

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải

Ngày 15/01/2024	13,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	43.9%	49.9%

DT thuần
Q4/23

21.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.40 | 1.8%
YoY: ▼ 3.50 | -14.4%

LN thuần
Q4/23

2.67
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 21.6 | -89.0%
YoY: ▲ 2.41 | 926%

LN sau thuế
Q4/23

3.90
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 15.4 | -79.8%
YoY: ▲ 3.62 | 1292%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

62.4%

YoY: +/- ▲ 51.4%

ROE
2023

25.1%

YoY: +/- ▲ 18.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,044 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	207
Số lượng CPLH (CP)	15,139,745
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,900
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.28
EPS	2,794
P/E	4.7

DT thuần
2023

77.8
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.20 | -5.1%

LN thuần
2023

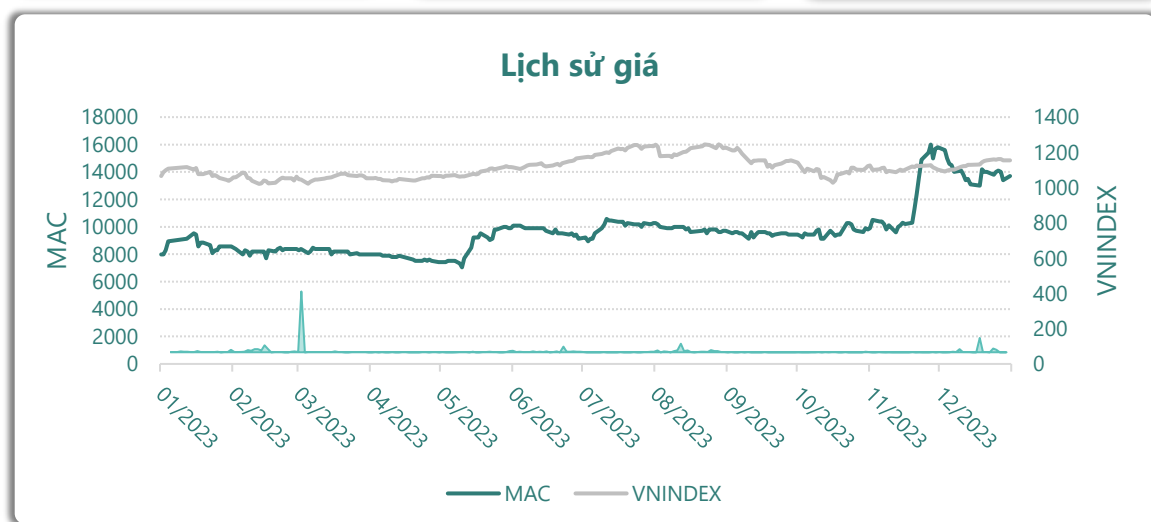
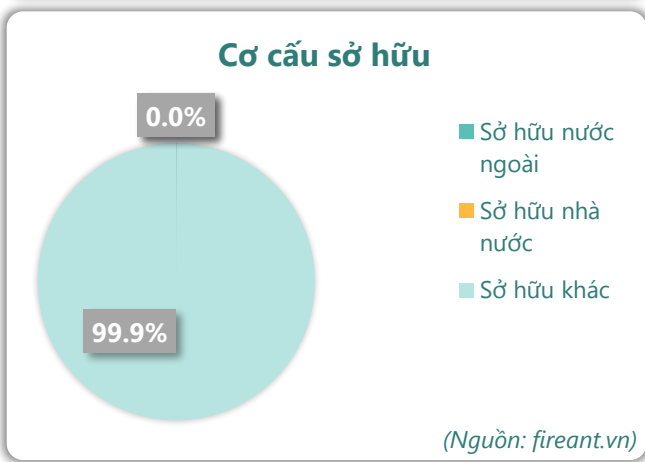
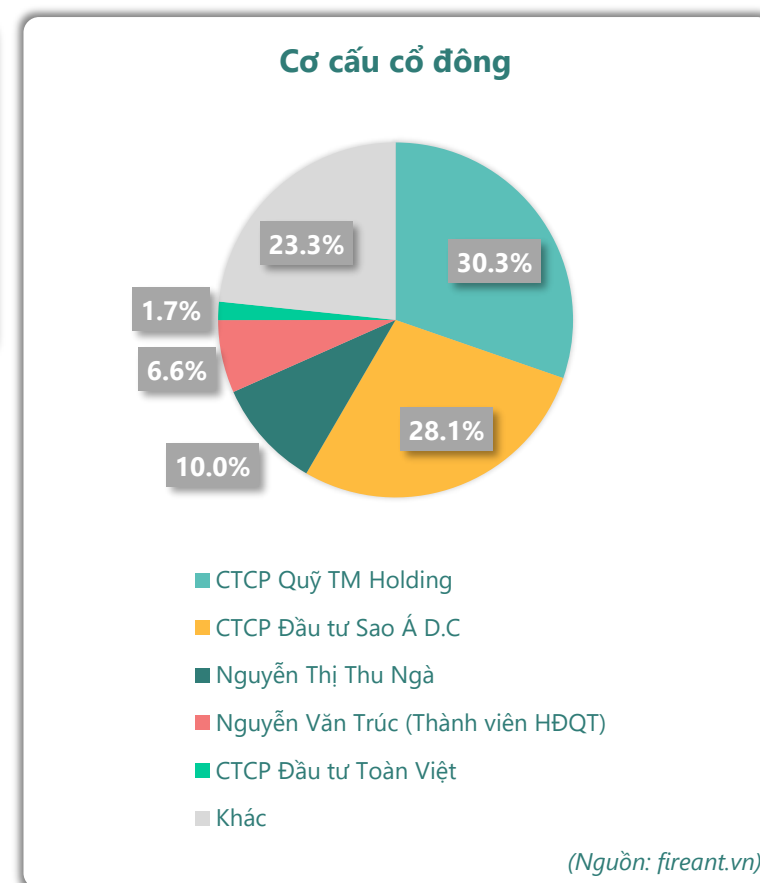
46.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 35.7 | 319%

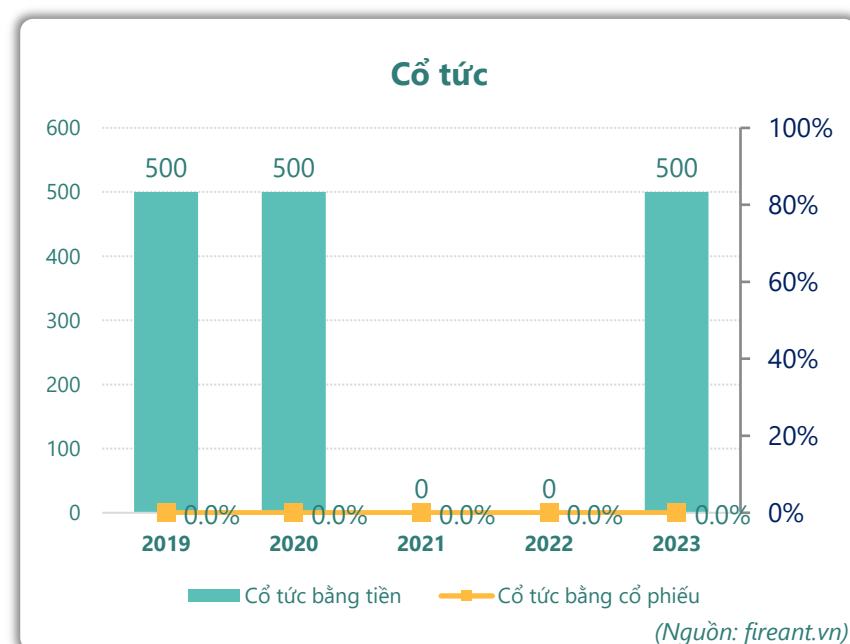
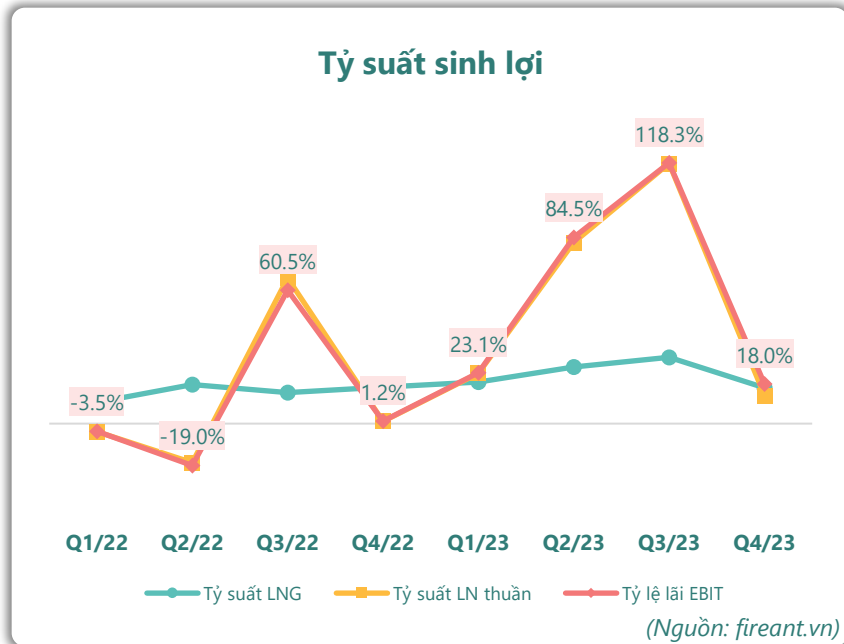
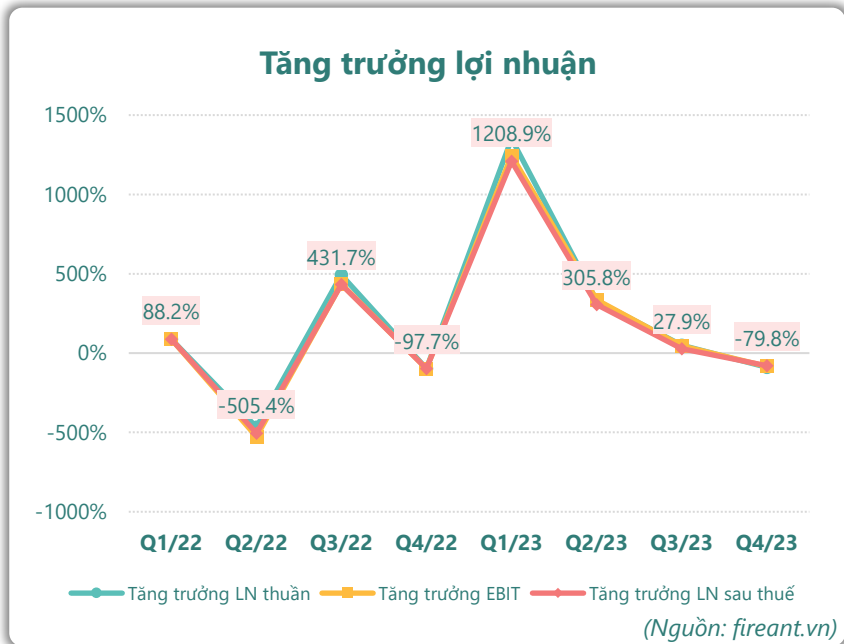
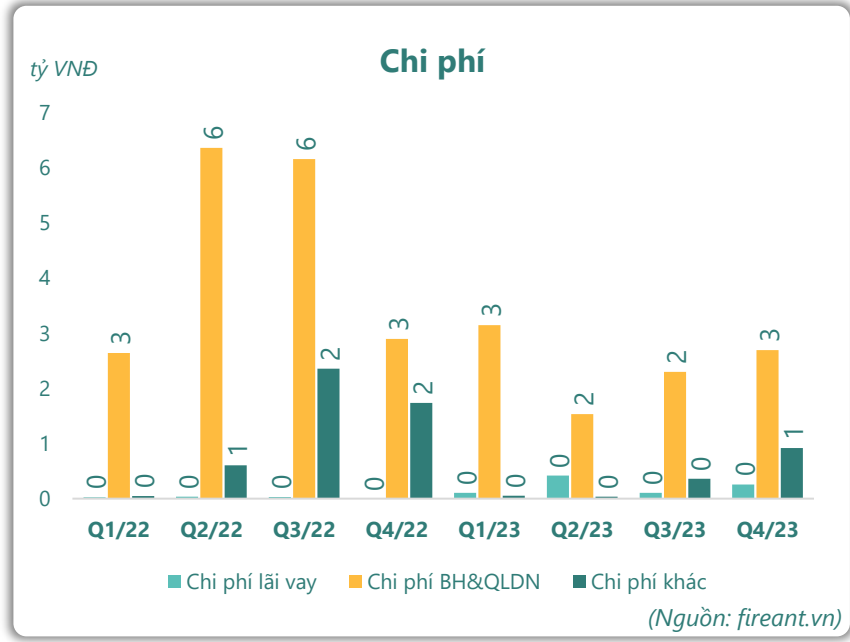
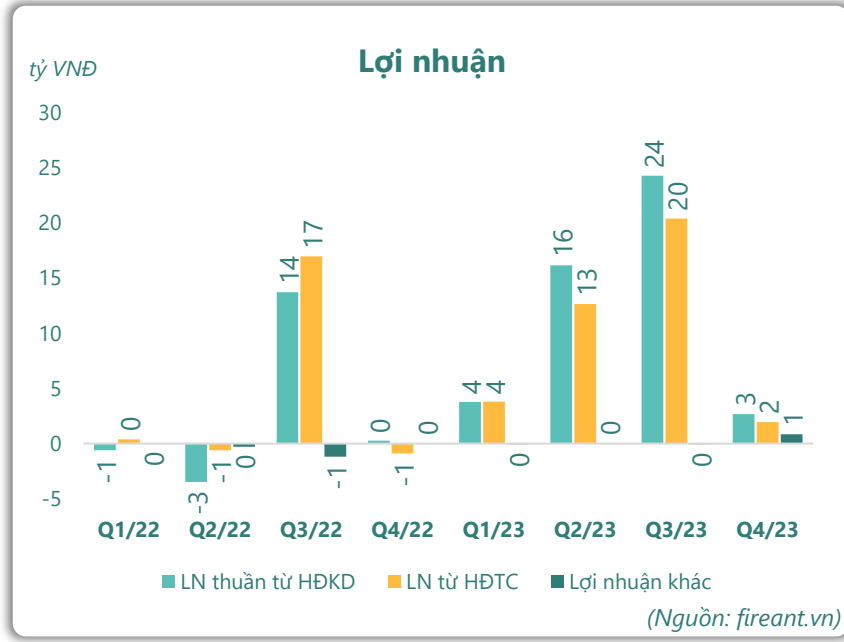
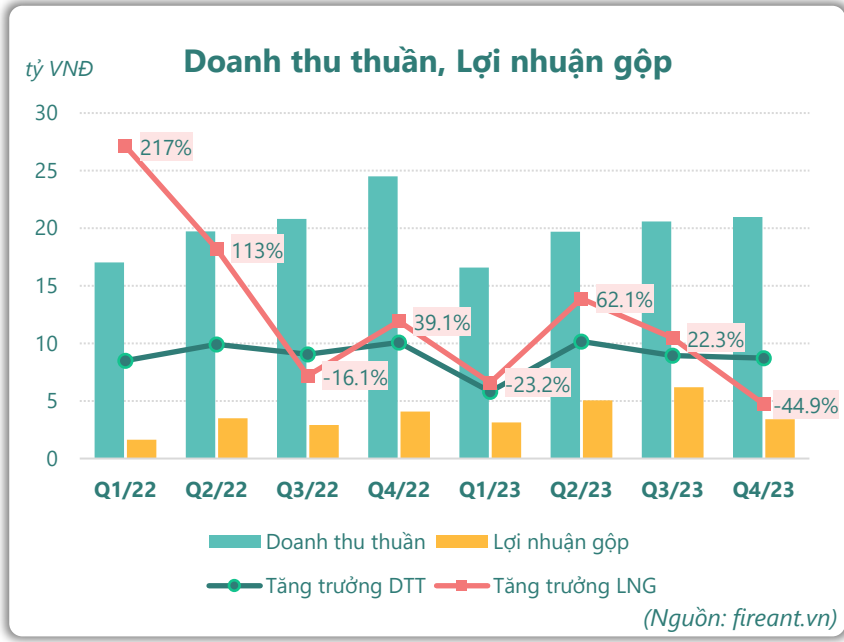
LN sau thuế
2023

42.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 33.0 | 368%



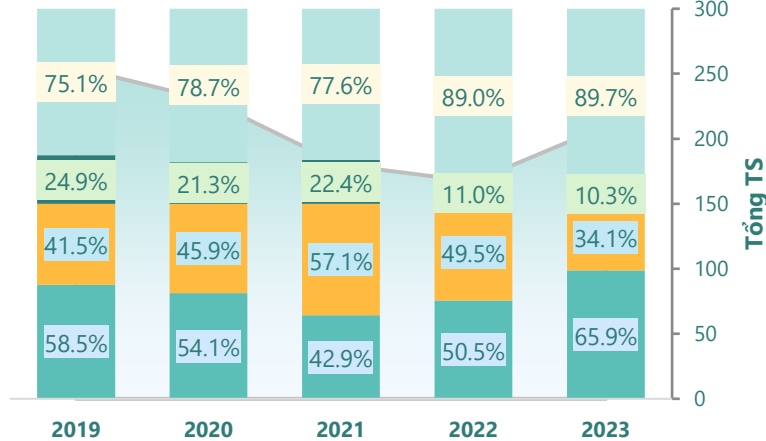
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

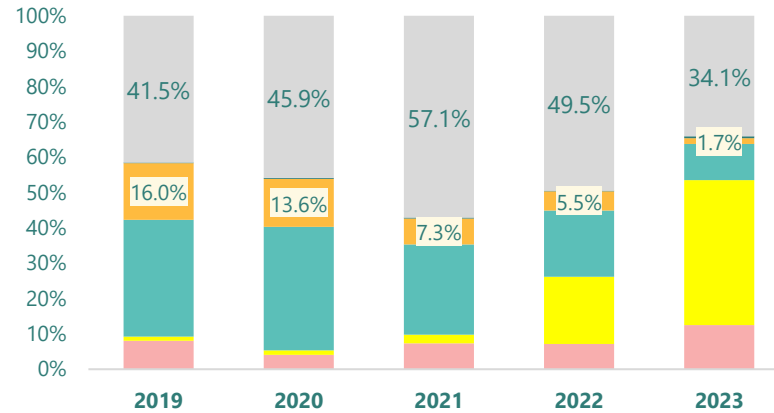
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



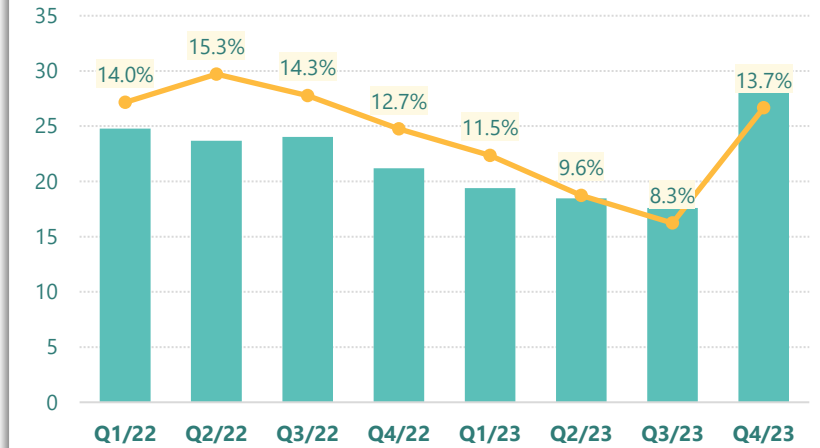
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

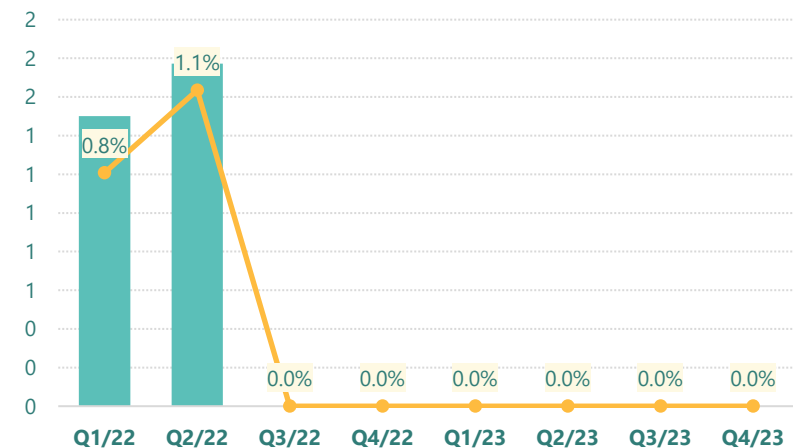


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

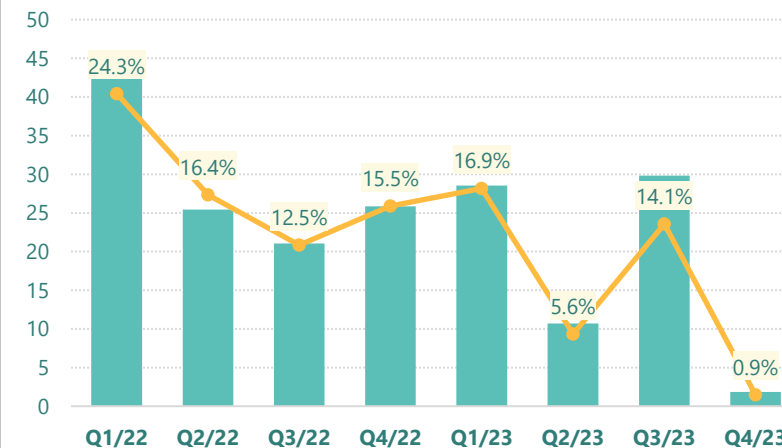


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

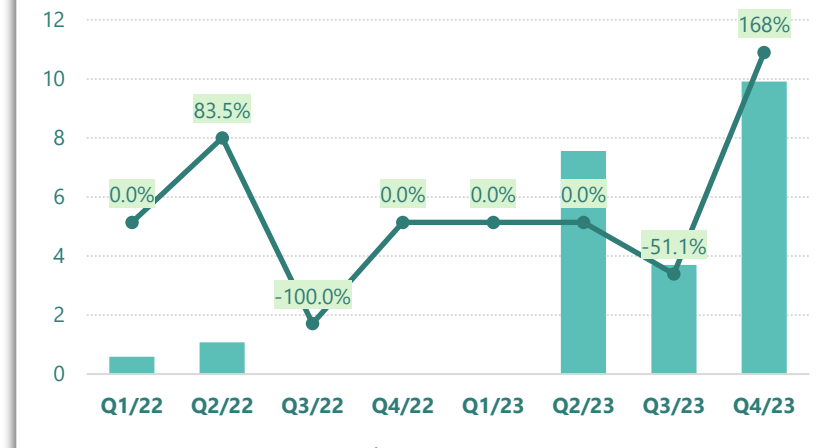


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

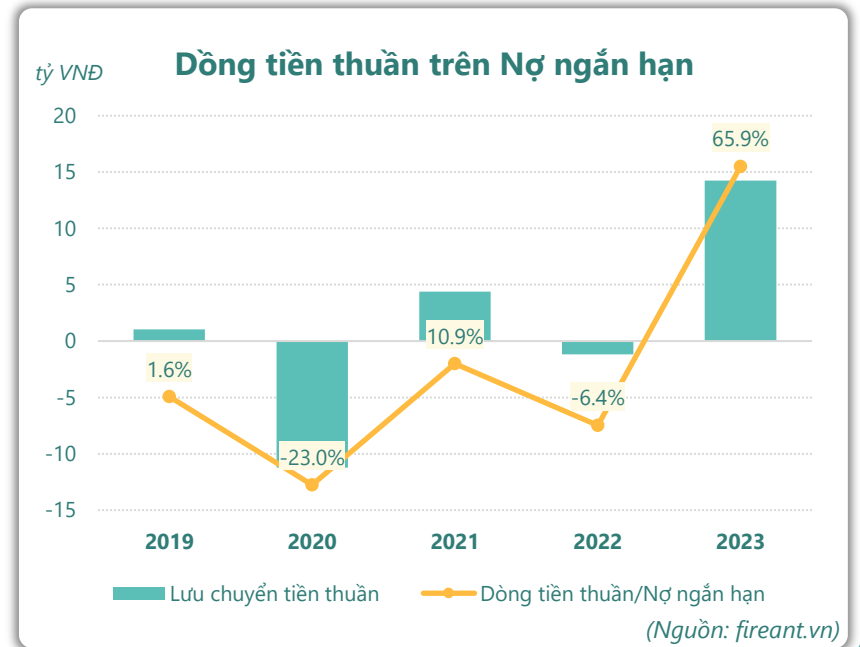
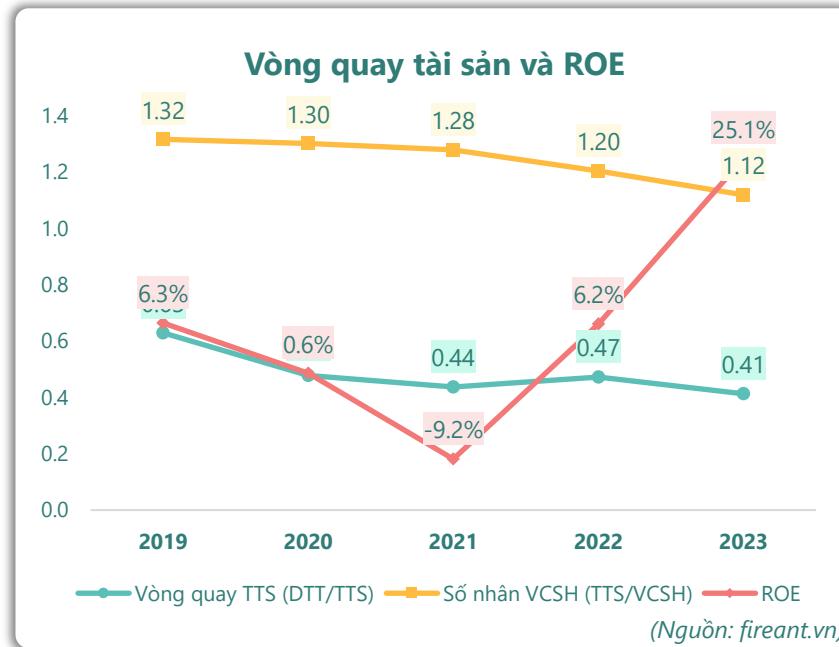
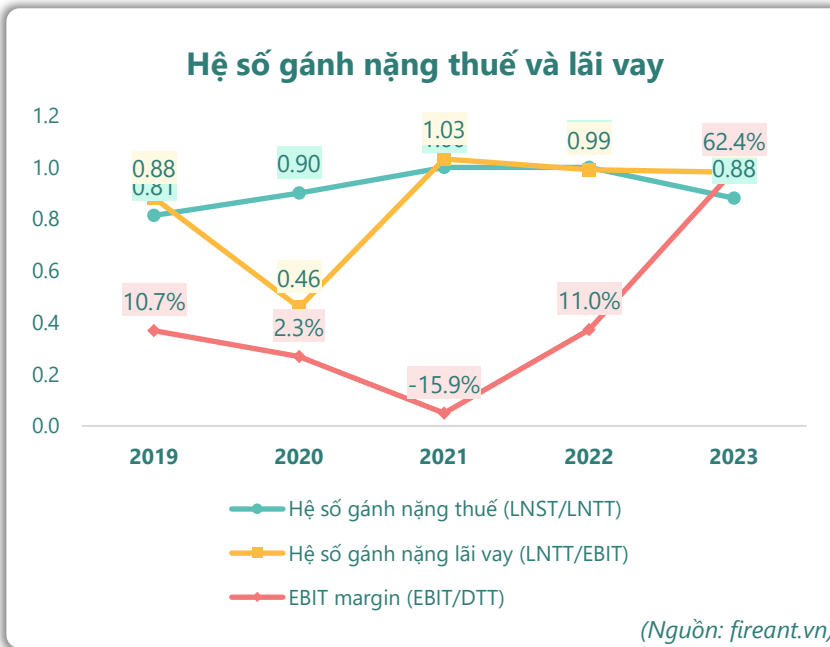
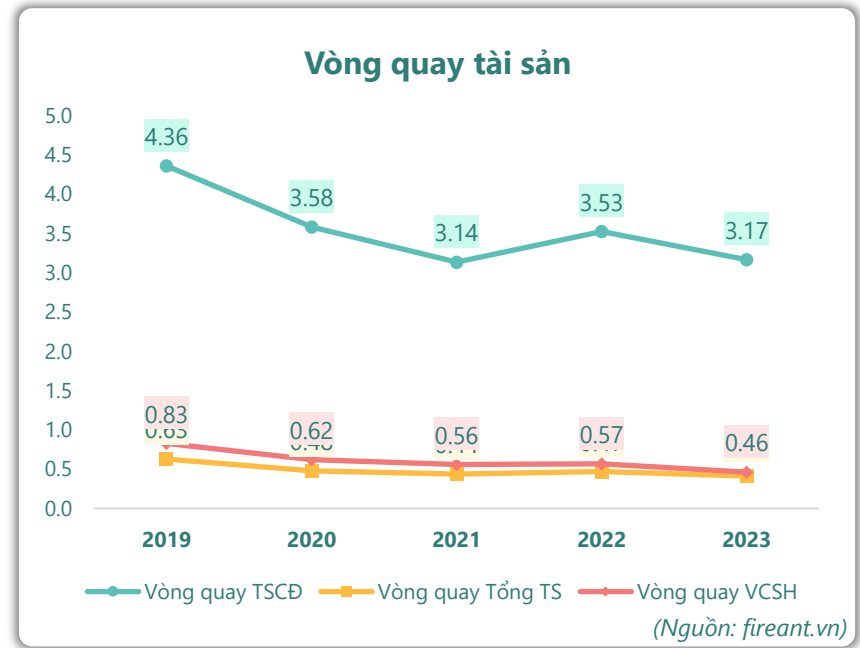
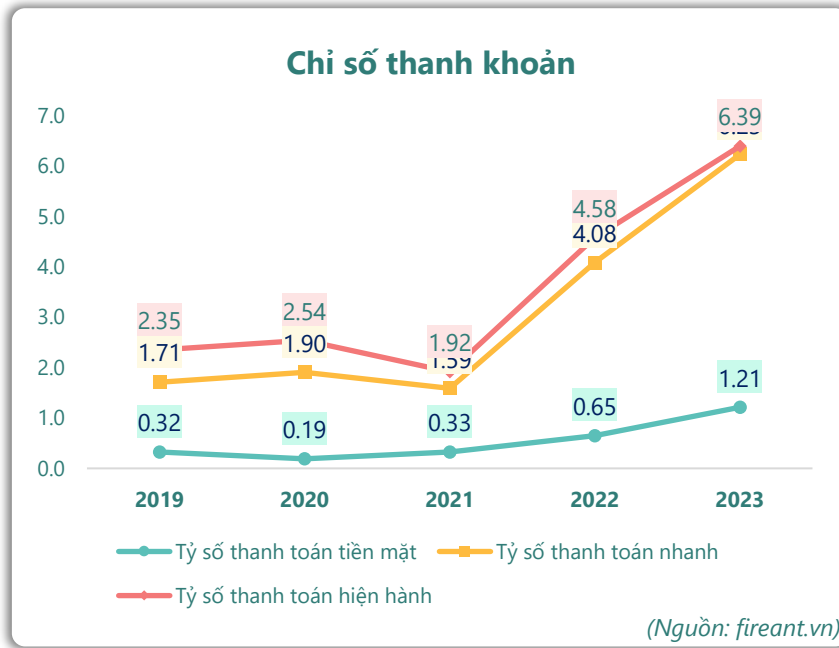
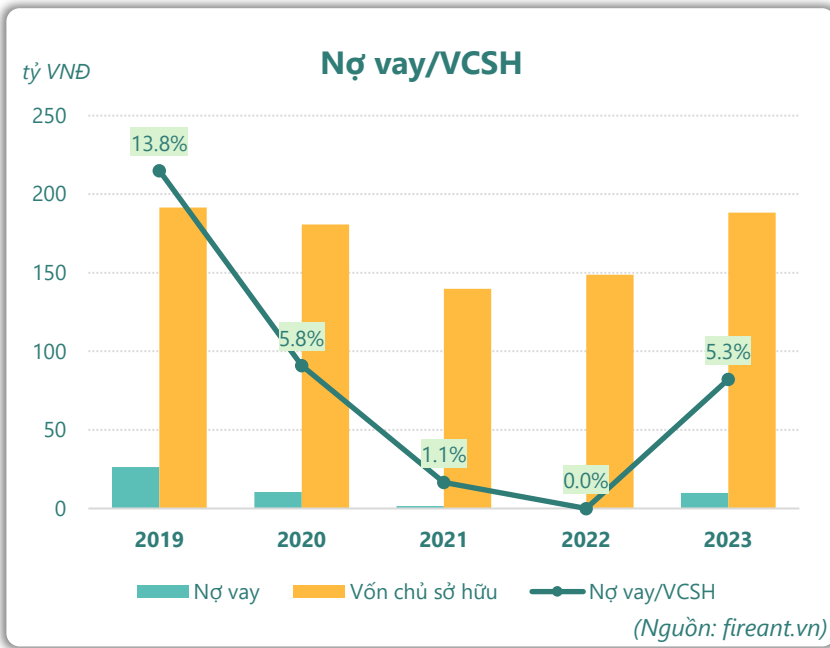


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	21.0	24.5	-14.4%	77.8	82.0	-5.1%
Giá vốn hàng bán	17.6	20.4	-14.0%	60.0	69.9	-14.1%
Lợi nhuận gộp	3.41	4.07	-16.2%	17.8	12.1	46.7%
Doanh thu HĐTC	2.24	0.48	367%	40.2	19.7	105%
Chi phí TC	0.29	1.39	-79.2%	1.39	3.37	-58.7%
Chi phí lãi vay	0.26	0.00		0.89	0.08	1073%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.04	-100%	0	0.37	-100%
Chi phí QLDN	2.70	2.86	-5.6%	9.68	16.8	-42.5%
LN thuần từ HĐKD	2.67	0.26	926%	46.9	11.2	319%
Lợi nhuận khác	0.85	0.02	4155%	0.77	-2.22	135%
LN trước thuế	3.52	0.28	1156%	47.7	8.98	431%
Lợi nhuận sau thuế	3.90	0.28	1292%	42.0	8.98	368%
LNST của CĐ cty mẹ	4.15	0.28	1382%	42.3	8.98	371%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.9	3.89	6.68	-65.5	66.2	-13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.7	4.50	-17.1	72.7	-57.4	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.08	0	0	9.03	-5.34	3.67
Tiền đầu kỳ	5.99	3.61	12.0	1.59	17.8	21.3
Lưu chuyển tiền thuần	1.12	8.40	-10.4	16.3	3.45	4.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	4.92	12.0	1.59	17.8	21.3	26.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	210	167	25.5%
Tài sản ngắn hạn	138	84.4	63.8%
Tiền và tương đương tiền	26.2	12.0	119%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.0	31.7	171%
Phải thu ngắn hạn	21.4	31.3	-31.7%
Hàng tồn kho	3.54	9.14	-61.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.11	0.28	303%
Tài sản dài hạn	71.6	82.8	-13.5%
Phải thu dài hạn	39.5	35.0	12.8%
Tài sản cố định	28.8	20.4	41.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	27.1	-93.2%
Tài sản dài hạn khác	1.45	0.26	451%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.6	18.4	17.3%
Nợ ngắn hạn	21.6	18.4	17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.91	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.48	8.20	-33.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	149	26.6%
Vốn chủ sở hữu	188	149	26.6%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)